

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VIỆT YÊN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:05/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 25-01-2021

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VIỆT YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Lương Thị Thanh Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Vân

2. Ông Lương Thanh Văn

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Văn Tuấn – Thư ký Toà án nhân dân huyện Việt Yên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Ông Ong Văn Chúc – Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Việt Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 246/2020/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2021, thông báo thay đổi lịch xét xử số 02/2021/TB-TA ngày 14 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1991 (có mặt)

HKTT: Số nhà 92, đường T, xã H, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang

Nơi ở hiện nay: Tổ dân phố T, thị trấn B, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Nam H, sinh năm 1991 (có mặt)

HKTT: Số nhà 92, đường T, xã H, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/8/2020 và các lời khai tại Toà án, nguyên đơn – chị Nguyễn Thị H trình bày:

Về quan hệ vợ chồng: Chị và anh Nguyễn Nam H kết hôn với nhau ngày 14/02/2017 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Trụ sở hành chính quận Toshima, Tokyo, Nhật Bản, được cấp trích lục ghi chú kết hôn số 1703165 và được ghi vào sổ hộ tịch việc đăng ký kết hôn số 366/Q08-2017/TLGCKH ngày 27/04/2017 tại Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản. Sau khi đăng ký kết hôn, chị và anh H về nước và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới tại Việt Yên, Bắc Giang. Khi tổ chức hôn lễ xong, chị và anh H ở nhà nghỉ phép một thời gian ngắn sau đó lại cùng nhau sang Nhật tiếp tục học tập. Trong thời gian ở Nhật Bản chị có bầu nhưng vì vẫn còn là sinh viên nên đã bảo lưu kết quả học một năm để về nước sinh con. Còn anh H đã kết thúc việc học tập và về nước ngày 25/7/2017. Ngày 03/08/2017 chị về nước để chuẩn bị sinh con. Sau khi sinh con được 8 tháng thì bước vào kỳ học cuối nên ngày 01/8/2018 chị quay lại Nhật Bản để hoàn thành nốt việc học. Vợ chồng chị mâu thuẫn với nhau từ khi chị về Việt Nam để sinh con, anh H không quan tâm, phụ giúp đỡ đàn chị. Khi chị quay lại Nhật Bản để hoàn thành nốt khóa học anh H không hỏi thăm xem tình hình học tập bên Nhật của chị thế nào. Nhiều lần chị về nước thăm con anh H không vui mừng mà tỏ ra thờ ơ, lạnh nhạt. Mâu thuẫn đỉnh điểm nhất là vào năm 2019, khi chị đang ở bên Nhật Bản, vợ chồng không chia sẻ, không quan tâm, bố mẹ anh H can thiệp quá sâu vào cuộc sống của vợ chồng còn anh H thì không có chính kiến. Vợ chồng chính thức ly thân từ khi chị sang Nhật Bản. Từ tháng 01/2020 đến nay thì vợ chồng không còn liên lạc gì với nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh H.

Về con chung: Chị xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Nhật M, sinh ngày 16/11/2017. Hiện nay cháu M đang ở cùng anh H và phát triển bình thường. Ly hôn, chị có nguyện vọng được nuôi cháu Nhật M vì cháu còn nhỏ và bản thân anh H cũng như gia đình nhiều lần không cho chị được nói chuyện hay liên lạc với cháu Nhật M, ngăn cản chị được đón cháu Nhật M từ khi chị về nước. Chị cũng đã báo chính quyền địa phương về vấn đề chị không được đón và thăm cháu Nhật M. Chị hiện nay đang làm tại công ty du lịch Nippon Travel, thu nhập bình quân khoảng hơn 20 triệu đồng/01 tháng, chị xác định có đủ điều kiện và khả năng nuôi con nên không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, công sức, công nợ, ruộng canh tác: Vợ chồng không có gì liên quan nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn – anh Nguyễn Nam H trình bày:

Về quan hệ vợ chồng: Anh và chị Nguyễn Thị H được quen biết, tìm hiểu nhau từ năm 2009. Ngày 14/02/2017, anh và chị H đăng ký kết hôn tại Trụ sở

hành chính quận Toshima, Tokyo, Nhật Bản, được cấp trích lục ghi chú kết hôn số 1703165 và được ghi vào sổ hộ tịch việc đăng ký kết hôn số 366/Q08-2017/TLGCKH ngày 27/04/2017 tại Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản. Ngày 20/7/2017, anh hoàn thành việc học và hết hạn visa nên anh đã về nước. Thời điểm đó chị H cũng mang bầu nên bảo lưu việc học và về nước ngày 03/8/2017 để chuẩn bị sinh con. Sau khi sinh cháu Nhật M được 8 tháng, do con còn quá nhỏ nên anh và gia đình đã khuyên chị H ở lại trong nước để chăm sóc con nhưng chị H kiên quyết quay lại Nhật Bản để học tiếp. Đến tháng 3/2019, chị H đã hoàn thành việc học tập, anh và gia đình đã nhiều lần động viên chị H về nước để gia đình đoàn tụ nhưng chị H không về nước mà vẫn ở Nhật Bản làm việc. Từ đó, chị H ít nói chuyện với anh, không thường xuyên gọi điện về cho gia đình. Anh đã nhiều lần cố gắng nói chuyện, động viên chị H nhưng chị H viện nhiều lý do để từ chối, thậm chí còn khóa các cuộc gọi từ anh. Cuối tháng 6/2020 chị H về nước hẳn nhưng không thông báo cho anh và gia đình. Đến ngày 08/7/2020, chị H về nhà anh ở nhưng không nói chuyện hay tâm sự gì với anh. Ngày 20/8/2020, chị H về nhà bố mẹ ở hẳn và thi thoảng đến nhà thăm con. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị H xin ly hôn anh hoàn toàn nhất trí.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng anh có 01 con chung là cháu Nguyễn Nhật M, sinh ngày 16/11/2017. Cháu Nhật M ở cùng anh và bố mẹ anh từ cháu sinh ra cho đến nay. Nay ly hôn anh có nguyện vọng được nuôi cháu Nhật M vì cháu Nhật M là con trai lại ở cùng anh từ bé cho tới nay còn chị H đã ra nước ngoài học tập, làm việc từ khi cháu mới 8 tháng, không thường xuyên ở gần chăm sóc cháu M. Đến nay cháu M ở với anh phát triển tốt cả thể chất và tinh thần. Bản thân anh không muốn xáo trộn cuộc sống đang ổn định của cháu M. Anh hiện tại công việc ổn định với mức thu nhập khoảng 10 triệu đồng/01 tháng còn chị H đang làm ở Hà Nội nhưng công việc không ổn định do dịch bệnh. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Ban đầu, anh có đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng số tiền 180.000.000 đồng, là tiền chị H làm việc tại Nhật Bản nhưng không gửi về để cùng anh nuôi con và phát triển kinh tế gia đình. Nhưng ngày 28/12/2020, anh có đơn rút yêu cầu về việc chia tài sản chung của vợ chồng anh, không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung vợ chồng.

Về công sức, công nợ, ruộng canh tác: Vợ chồng không có gì liên quan nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xác minh tại địa phương, đại diện chính quyền thôn H, xã H, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang cung cấp như sau: Anh H và chị H kết hôn với nhau thời gian nào thì đại phương không nắm được vì anh H chị H có thời gian sinh sống và làm việc tại Nhật Bản. Anh H chị H có thời gian ở tại gia đình anh H năm

2018, sau đó anh H ở nhà và đi làm còn chị H lại tiếp tục đi Nhật Bản. Quá trình chung sống, anh H chị H có mâu thuẫn với nhau như thế nào thì địa phương không nắm được. Đến khoảng tháng 5, tháng 6 năm 2020, chị H có đến trình báo với chính quyền địa phương về việc chị đến nhà anh H đón con nhưng bị gia đình anh H không cho thăm gặp. Đến nay anh H có cho chị H thăm gặp con hay không thì địa phương không nắm được. Nay chị H anh H ly hôn và đề nghị giải quyết việc nuôi con chung của vợ chồng thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Xác minh tại địa phương, đại diện chính quyền thôn H, xã H cung cấp như sau: Anh H có hộ khẩu thường trú tại thôn H nhưng gia đình sinh sống tại thôn H. Anh H và chị H có đăng ký kết hôn với nhau tại Nhật Bản. Sau khi kết hôn thì anh H chị H có về ở tại nhà ông H bà T là bố mẹ anh H. Quá trình chung sống, vợ chồng có sinh được 01 con chung là cháu Nguyễn Nhật M, sinh ngày 16/11/2017. Sau khi sinh con được khoảng 6 tháng thì chị H lại đi Nhật Bản học tập và lao động còn cháu Minh ở cùng anh H và ông H bà T. Chị H về nước khi nào thì địa phương không nắm được tuy nhiên khoảng tháng 4, tháng 5 thì chị H có đến báo chính quyền về việc khi chị về nước đến nhà ông H bà T thăm cháu M nhưng ông H, bà T và anh H cản trở. Chị H có báo chính quyền địa phương hai lần về việc không được thăm con. Khi đó chính quyền địa phương có đến trao đổi với gia đình anh H thì gia đình anh H chỉ nói là cho gặp chứ không cho đón về nhà chị H ở. Từ đó đến nay không thấy chị H đến địa phương báo cáo gì. Nay chị H anh H ly hôn thì quan điểm của địa phương là giao cho chị H nuôi vì cháu Minh vẫn còn nhỏ.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn – chị Nguyễn Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình đối với anh H. Về quan hệ vợ chồng, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh H. Lý do chị xin ly hôn anh H vì chị xác định tình cảm vợ chồng không còn. Về con chung, chị đề nghị được nuôi con chung là cháu Nhật M vì hiện nay cháu M còn nhỏ, cần sự chăm sóc của mẹ. Chị hiện đang làm việc cho một công ty du lịch ngoài Hà Nội nhưng một tuần chị chỉ phải ra ngoài Hà Nội báo cáo 2-3 ngày còn phần lớn thời gian ở nhà và có thu nhập ổn định khoảng hơn 20 triệu đồng/01 tháng nên chị xác định có đủ điều kiện nuôi cháu M. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì khác.

Bị đơn anh Nguyễn Nam H xác nhận tình cảm vợ chồng không còn nên anh đồng ý ly hôn chị H. Về con chung anh đề nghị được nuôi cháu Nhật M vì cháu M đã ở với anh từ khi mới sinh ra cho đến nay, cháu phát triển tốt cả thể chất và tinh thần. Anh không muốn xáo trộn hay thay đổi cuộc sống của cháu. Anh hiện nay đang làm tại Công ty TNHH Sanwa, thu nhập khoảng 10.000.000

đồng/01 tháng, có đủ điều kiện nuôi cháu Nhật M, còn chị H đi làm ngoài Hà Nội, không có thời gian đưa đón con đi học. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trước đây anh có yêu cầu chia tài sản chung là số tiền 180.000.000 đồng nhưng nay anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung vợ chồng. Ngoài ra, anh không yêu cầu giải quyết vấn đề nào khác.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật trong suốt quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 217; Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 55, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Về quan hệ vợ chồng: Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Nam H thuận tình ly hôn.

Về con chung: Giao anh Nguyễn Nam H được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Nhật M, sinh ngày 16/11/2017. Chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh H. Chị H có quyền thăm nom cháu Minh, không ai được cản trở chị thực hiện quyền này.

Đình chỉ yêu cầu giải quyết về tài sản chung của anh Nguyễn Nam H.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí ly hôn theo quy định pháp luật nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Hoàn trả anh H tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị H xin ly hôn anh Nguyễn Nam H và đề nghị giải quyết việc nuôi con chung của vợ chồng nên đây là quan hệ pháp luật về tranh chấp hôn nhân và gia đình. Bị đơn là anh Nguyễn Nam H có địa chỉ tại thôn H, xã H, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang nên theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

[2] Về quan hệ vợ chồng: Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Nam H đều khai anh chị kết hôn năm 2007 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Trụ sở hành chính quận Toshima, Tokyo, Nhật Bản, được cấp trích lục

ghi chú kết hôn số 1703165 và được ghi vào sổ hộ tịch việc đăng ký kết hôn số 366/Q08-2017/TLGCKH ngày 27/4/2017 tại Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản. Chị H cũng đã cung cấp được bản sao trích lục ghi chú kết hôn tại Đại sứ quán Việt Nam. Như vậy, hôn nhân của chị H anh H là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Nay chị H xin ly hôn, anh H xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh đồng ý ly hôn. Việc đồng ý ly hôn của anh H là hoàn toàn tự nguyện nên cần công nhận thuận tình ly hôn giữa chị H và anh H.

[3] Về con chung: Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Nam H xác nhận vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Nhật M, sinh ngày 16/11/2017. Ly hôn, chị H anh H đều có nguyện vọng được nuôi cháu Nhật M. Hội đồng xét xử xét thấy: Cháu Nhật M là con trai. Tính đến thời điểm xét xử cháu Nhật M đã 3 tuổi 2 tháng. Bản thân chị H anh H đều xác định từ khi sinh ra cho đến nay cháu Nhật M ở với anh H và ông bà nội còn chị H mới về nước từ tháng 6/2020. Quá trình ở với anh H và ông bà nội cháu được chăm sóc và phát triển toàn diện đầy đủ về thể chất và tinh thần. Cháu hiện nay đang theo học mầm non Hòa My, thị trấn Bích Động. Nhà anh H và chị H cách nhau không xa (khoảng 1,5 km) nên để tránh xáo trộn cuộc sống của cháu Nhật M mà vẫn đảm bảo sự chăm sóc, thăm nom của chị H thì cần giao con cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung chị H anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này. Chị H có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị thực hiện quyền này.

[4] Về tài sản: Anh H ban đầu yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng nhưng ngày 28/12/2020 anh H đã rút yêu cầu đối với việc chia tài sản chung. Việc rút yêu cầu chia tài sản chung là hoàn toàn tự nguyện nên cần căn cứ điều 217 BLTTDS để đình chỉ đối với yêu cầu này của anh H.

Về công sức, công nợ, ruộng đất: Chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Nam H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chị Nguyễn Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả anh H số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ngoài ra, cần áp dụng các Điều 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 55, 57, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình;

- Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 217; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

Về quan hệ vợ chồng: Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Nam H thuận tình ly hôn

Về con chung: Giao anh Nguyễn Nam H được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Nhật M, sinh ngày 16/11/2017. Chị H không phải cấp dưỡng nuôi con cùng anh H. Chị H có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị thực hiện quyền này.

Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu giải quyết việc chia tài sản chung vợ chồng của anh Nguyễn Nam H.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số AA/2016/0001355 ngày 01/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Việt Yên. Chị H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả anh Nguyễn Nam H số tiền tạm ứng án phí 2.250.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0001400 ngày 27/10/2020 tại Chi cục Thi hành án huyện Việt Yên.

Báo thời hạn kháng cáo là 15 ngày cho đương sự có mặt biết kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Việt Yên;
- Chi cục THADS huyện Việt Yên;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Lương Thị Thanh Quyên

